TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quang Chung.
Ông Lê Dũng Phương.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiển sát viên.

Ngày 05/5/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị H, sinh năm 1991
Địa chỉ: Số 2346, Tổ 2, ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Anh Đặng Thành N, sinh năm 1988
Địa chỉ: Số 1833, ấp T1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa có mặt chị H; vắng mặt anh N).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 28/11/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện T,và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2011, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh N thường xuyên uống rượu, bia say xỉn không đi làm để lo cho cuộc sống gia đình, chị đã cố gắng khuyên can nhiều lần nhưng anh N vẫn không thay đổi bản thân cho nên cuộc sống không có hạnh phúc. Chị

và anh N đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2019 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 (một) con chung là Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013, hiện đang do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Nghề nghiệp hiện nay của chị là buôn bán thu nhập mỗi tháng là 15.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/02/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận, lời trình bày của chị H về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc không có xảy ra mâu thuẫn gì. Anh thừa nhận trong quá sống chung với chị H anh thường xuyên uống rượu, bia nên chị H không đồng ý. Đến tháng 9/2019 thì chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị H để sinh sống, tại: Ấp Phương Mai, xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, từ khi chị H bỏ đi anh cũng không lên thăm chị H, còn điện thoại thì chị H không nghe máy. Cho nên anh và chị H đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2019 cho đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý, anh mong muốn chị H quay về sống chung với anh.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung là Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013, hiện đang do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay anh không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung và không có tranh chấp về nuôi con. Trước đây nghề nghiệp của anh là thợ xây nhưng từ đầu năm 2020 cho đến nay thì đang thất nghiệp nên không có thu nhập, hiện anh đang ở nhà sống chung với cha mẹ.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (bản sao), Bản tự khai (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của anh N ngày 26/02/2020 (Bản chính), biên bản xác minh ngày 26/02/2020 đối với ông Trần Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh H1. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị H, anh N không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

<u>Ý kiến của Kiểm sát viên:</u> Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh N.

+Về con chung: Giao cháu Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị H có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và xác định chị H là nguyên đơn, anh N là bị đơn.

[1.2] Anh N là bị đơn có nơi cư trú tại xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn anh N.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị H và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/10/2011. Như vậy, hôn nhân giữa chị H và anh N được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự , kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị H yêu cầu ly hôn với lý do anh N thường xuyên uống rượu, bia say xỉn không đi làm để lo cho cuộc sống gia đình. Chị H và anh N đã sống ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Anh N cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ do anh thường xuyên uống rượu, bia nên chị H không đồng ý, anh và chị H đã sống ly thân từ tháng 09/2019 cho đến nay. Nay chị H yêu cầu được ly hôn với anh N thì anh N không đồng ý và mong muốn hai vợ chồng quay về sống chung với nhau.

Qua xác minh tại địa phương thì cũng xác định được gia đình chị H và anh N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do mâu thuẫn là do anh N

thường xuyên uống rượu, bia không đi làm để lo cho cuộc sống gia đình, chị H và anh N đã sống ly thân với nhau từ tháng 9/2019 cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh N có 01 con chung: Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ khi chị H và anh N ly thân cháu N1 được chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung và không có tranh chấp về nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị H và anh N sống ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay thì cháu N1 do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân chị H hiện nay có nghề nghiệp và có thu nhập (chị H làm nghề buôn bán được chính quyền địa phương xác nhận (BL 33)), qua đó, cho thấy chị H có đủ điều kiện để đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu N1, nay chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1 là có cơ sở chấp nhận. Còn anh N hiện nay không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định và anh N cũng không có tranh chấp về nuôi con.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013 cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H được ly hôn với anh N.

- *Về con chung:* Giao cháu Đặng Hoàng Tuyết N1, sinh ngày 10-7-2013 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không có yêu cầu. Anh N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị H, anh N có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ *Về án phí:* Chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu số 005665 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P2 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 92/2011, quyển số 01/2011 ngày 25/10/2011);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam